KPMG

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 24762
Giờ: Ngày 02 tháng 12 năm 10

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2010

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng ("Công ty") và các công ty con trình bày báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Thông tin về Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng được thành lập theo quyết định số 55/QĐ-BXD ngày 15 tháng 1 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện cổ phần hóa công ty mẹ – Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 3 năm 2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24 tháng 6 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 265 Lê Hồng Phong, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch
	Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
	Ông Don Di Lam	Thành viên
	Ông Đỗ Doãn Chiến	Thành viên
	Ông Phạm Ngọc Ánh	Thành viên
	Ông Trần Minh Phú	Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2010))
Ban Tổng Giám Đốc	Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Doãn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tảng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 4 năm 2010)
	Ông Lê Đông Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 4 năm 2010)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Hoành	Trưởng ban
	Ông Hồ Mạnh Hùng	Thành viên
	Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên
Kế toán trưởng	Ông Lê Minh Tuấn	

Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Xác định rõ đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán thích hợp hay không, đối với các số liệu được nêu và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động là không thích hợp.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc lưu giữ các sổ sách kế toán thích hợp phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các yêu cầu của hệ thống kế toán đã đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. các báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, và các kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu khác liên quan đến báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Thiện Tuấn
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 26 tháng 11 năm 2010

KPMG

KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ VIỆC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và các thuyết minh đính kèm đã được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt ngày 26 tháng 11 năm 2010. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do vậy việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo ít hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi tin rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu khác liên quan đến báo cáo tài chính giữa niên độ.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán phát hành vào ngày 15 tháng 3 năm 2010 trình bày ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với các báo cáo tài chính này. Hơn nữa, chúng tôi đã không kiểm toán hay soát xét kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 và các thuyết minh khác liên quan, do đó, chúng tôi không trình bày bất kỳ ý kiến hoặc bất kỳ đảm bảo nào đối với các báo cáo này.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 10-01-259

Nguyễn Thanh Nghị	Lâm Thị Ngọc Hảo
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV	Chứng chỉ kiểm toán viên số N0866/KTV
Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2010

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	**100**		**2.096.051.494.884**	**2.015.378.128.863**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**712.302.094.815**	**1.040.027.342.293**
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**11**	**257.940.000.000**	**107.940.000.000**
Đầu tư ngắn hạn	121		257.940.000.000	107.940.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**5**	**671.952.299.748**	**458.047.616.540**
Phải thu khách hàng	131		510.305.527.356	391.959.632.182
Trả trước cho người bán	132		52.393.090.647	31.719.102.176
Phải thu khác	135		109.253.681.745	34.368.882.182
Hàng tồn kho	**140**	**6**	**413.869.293.726**	**388.063.878.936**
Hàng tồn kho	141		413.869.293.726	388.063.878.936
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**39.987.806.595**	**21.299.291.094**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.644.059.230	3.752.795.100
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		505.200.427	-
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154		177.873.849	168.410.708
Tài sản ngắn hạn khác	158		30.660.673.089	17.378.085.286
Tài sản dài hạn	**200**		**1.346.714.336.392**	**1.312.223.014.341**
Tài sản cố định	**220**		**267.734.052.924**	**261.808.921.077**
Tài sản cố định hữu hình	221	7	219.760.195.356	209.982.875.804
Nguyên giá	222		334.153.658.730	316.732.118.862
Khấu hao lũy kế	223		(114.393.463.374)	(106.749.243.058)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	8	546.507.419	599.082.545
Nguyên giá	225		736.051.844	736.051.844
Khấu hao lũy kế	226		(189.544.425)	(136.969.299)
Tài sản cố định vô hình	227	9	14.371.842.810	14.429.048.659
Nguyên giá	228		14.802.971.316	14.802.971.316
Phân bổ lũy kế	229		(431.128.506)	(373.922.657)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	33.055.507.339	36.797.914.069

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ (Trình bày lại)
Đầu tư dài hạn	**250**	**11**	**1.005.705.412.618**	**965.948.262.110**
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	251		868.170.459.459	853.771.199.483
Đầu tư dài hạn khác	258		137.534.953.159	112.177.062.627
Tài sản dài hạn khác	**260**		**73.274.870.850**	**84.465.831.154**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	53.119.651.135	65.505.688.634
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	19.676.855.341	18.485.700.286
Tài sản dài hạn khác	244		478.364.374	474.442.234
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**3.442.765.831.276**	**3.327.601.143.204**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ (Trình bày lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.238.299.527.541**	**1.131.654.081.168**
Nợ ngắn hạn	**310**		**790.333.885.974**	**717.710.791.777**
Vay ngắn hạn	311	15	66.232.113.785	77.812.752.119
Phải trả người bán	312		60.087.461.679	82.614.628.881
Người mua trả tiền trước	313		267.101.277.932	283.492.705.438
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	16	71.625.905.722	42.733.658.192
Phải trả người lao động	315		7.930.484.612	10.653.748.333
Chi phí phải trả	316	17	5.177.919.202	3.643.300.676
Phải trả khác	319	18	281.469.569.863	174.482.961.548
Quỹ khen thưởng phc lợi	323		30.709.153.179	42.277.036.590
Nợ dài hạn	**330**		**447.965.641.567**	**413.943.289.391**
Phải trả dài hạn khác	333		6.523.016.800	1.732.600.000
Vay dài hạn	334	19	440.974.961.719	411.839.338.025
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	20	467.663.048	371.351.366
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.204.466.303.735**	**2.195.947.062.036**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.151.921.449.479**	**2.144.850.015.635**
Vốn cổ phần	411	21	1.000.000.000.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.045.722.800.763	1.045.722.800.763
Quỹ đầu tư phát triển	417		45.582.737.029	45.448.229.291
Quỹ dự phòng tài chính	418		44.905.729.121	44.771.221.383
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	5.225.166.610
Lợi nhuận chưa phân phối	420		15.710.182.566	303.682.597.588
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**22**	**52.544.854.256**	**51.097.046.401**
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.442.765.831.276**	**3.327.601.143.204**

Lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Thành Hưng

Nguyễn Thiện Tuấn

Ngày 26 tháng 10 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VNĐ	Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)	Ba tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VNĐ	Ba tháng kết thúc ngày 30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)
Tổng doanh thu	**01**	**23**	**424.474.922.046**	**580.875.081.023**	**204.290.861.517**	**479.110.176.020**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**(308.208.436)**	**(209.443.546)**	**(234.450.223)**	**(98.287.409)**
Doanh thu thuần	**10**	**23**	**424.166.713.610**	**580.665.637.477**	**204.056.411.294**	**479.011.888.611**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**(259.716.295.354)**	**(439.624.606.314)**	**(141.593.475.748)**	**(364.350.251.309)**
Lợi nhuận gộp	**20**		**164.450.418.256**	**141.041.031.163**	**62.462.935.546**	**114.661.637.302**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	74.138.915.894	28.738.249.360	68.726.268.161	12.767.585.950
Chi phí hoạt động tài chính	22	26	(10.991.533.078)	(2.966.658.507)	(3.028.289.865)	(1.618.082.945)
Chi phí bán hàng	24		(25.395.150.734)	(24.608.758.800)	(13.452.382.978)	(14.094.523.390)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(37.574.561.447)	(30.703.019.746)	(19.448.357.537)	(15.935.735.017)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**164.628.088.891**	**111.500.843.470**	**95.260.173.327**	**95.780.881.900**
Kết quả từ các hoạt động khác	**40**		**122.229.116**	**51.360.359.548**	**215.237.863**	**51.130.673.239**
Thu nhập khác	31	27	346.695.585	51.725.823.581	957.011.320	51.406.950.556
Chi phí khác	32		(224.466.469)	(365.464.033)	(741.773.457)	(276.277.317)
Lợi nhuận được chia từ các công ty liên kết	**40**		**18.839.495.520**	**6.598.433.965**	**11.162.096.764**	**3.567.399.750**
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**183.589.813.527**	**169.459.636.983**	**106.637.507.954**	**150.478.954.889**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**	**28**	**(45.334.772.474)**	**(27.361.744.761)**	**(28.058.612.123)**	**(24.176.115.071)**
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	**52**	**28**	**1.191.155.055**	**3.286.190.119**	**1.191.155.054**	**3.286.190.119**
Lợi nhuận thuần	**60**		**139.446.196.108**	**145.384.082.341**	**79.770.050.885**	**129.589.029.937**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VNĐ	Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)	Ba tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VNĐ	Ba tháng kết thúc ngày 30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		1.015.087.915	243.903.544	1.015.087.915	243.903.544
Chủ sở hữu của Công ty	62		138.431.108.193	145.140.178.797	78.754.962.970	129.345.126.393
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.384	1.873	788	1.660

Lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Thành Hưng

Nguyễn Thiện Tuấn

Ngày 26 tháng 11 năm 2010

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009 – Theo báo cáo trước đây	370.000.000.000	142.922.800.763	14.205.469.788	14.953.126.093	-	143.455.252.469	685.536.649.113
Ảnh hưởng lũy kế do điều chỉnh lại các kỳ trước đây (Thuyết minh 34)	-	-	-	-	-	(106.964.336.135)	(106.964.336.135)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009 - Trình bày lại	370.000.000.000	142.922.800.763	14.205.469.788	14.953.126.093	-	36.490.916.334	578.572.312.978
Phát hành cổ phiếu	129.508.000.000	-	-	-	-	-	129.508.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	145.140.178.797	145.140.178.797
Phân bổ vào các quỹ	-	-	747.656.304	-	-	(32.487.961.052)	(31.740.304.748)
Cổ tức (Thuyết minh 30)	100.492.000.000	-	-	-	-	(100.492.000.000)	-
Tăng khác			579.512.113	214.772.451	-	-	794.284.564
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2009 (Chưa soát xét)	600.000.000.000	142.922.800.763	15.532.638.205	15.167.898.544	-	48.651.134.079	822.274.471.591

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010 – Theo báo cáo trước đây	700.000.000.000	1.045.722.800.763	45.448.229.291	44.771.221.383	5.225.166.610	407.070.351.415	2.248.237.769.462
Ảnh hưởng lũy kế do điều chỉnh lại các kỳ trước đây (Thuyết minh 34)	-	-	-	-	-	(103.387.753.827)	(103.387.753.827)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010 - Trình bày lại	700.000.000.000	1.045.722.800.763	45.448.229.291	44.771.221.383	5.225.166.610	303.682.597.588	2.144.850.015.635
Phát hành cổ phiếu	300.000.000.000	-	-	-	-	(300.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	138.431.108.193	138.431.108.193
Phân bổ vào các quỹ	-	-	134.507.738	134.507.738	-	(403.523.215)	(134.507.739)
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	-	(126.000.000.000)	(126.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(5.225.166.610)	-	(5.225.166.610)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2010	1.000.000.000.000	1.045.722.800.763	45.582.737.029	44.905.729.121	-	15.710.182.566	2.151.921.449.479

Lập biểu

Kế toán trưởng

PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Thành Hưng

Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG

Nguyễn Thiện Tuấn

Ngày 26 tháng 11 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		311.690.653.889	277.696.336.978
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(247.950.744.371)	(242.441.709.914)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(41.899.127.332)	(26.422.684.365)
Tiền chi trả lãi vay	4		(6.088.968.897)	(3.202.124.594)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(28.054.578.251)	(35.829.079.610)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		40.571.898.879	85.671.578.411
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(117.571.050.999)	(158.864.813.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(89.301.917.082)**	**(103.392.496.489)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(24.051.391.923)	(3.820.776.366)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		89.868.930	14.215.969
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(144.543.781.000)	(52.517.100.000)
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		155.056.417	324.808.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(68.757.885.000)	(42.249.524.865)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		24.646.870.773	-
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		26.779.670.726	31.004.417.057
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động đầu tư	**30**		**(185.681.591.077)**	**257.239.231.795**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		16.917.589.978	45.181.660.000
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		76.611.114.974	45.228.082.543
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90.034.540.811)	(56.400.641.915)
Tiền trả cổ tức	36		(56.235.903.460)	(1.940.953.625)
Tiền thuần (chi cho)/ thu từ hoạt động tài chính	**40**		**(52.741.739.319)**	**32.068.147.003**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(327.725.247.478)**	**185.914.882.309**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**1.040.027.342.293**	**292.885.980.902**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**712.302.094.815**	**478.800.863.211**

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH Lê Thành Hưng	Nguyễn Thiện Tuấn

Ngày 26 tháng 11 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") và lợi nhuận của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình;
- Tư vấn đầu tư;
- Quản lý dự án;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác; mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Môi giới bất động sản, kinh doanh nhà;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, chế biến thực phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Tập đoàn có 1.559 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.341 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu khác liên quan đến đến báo cáo tài chính giữa niên độ. Các báo cáo tài chính này cần được đọc đồng thời cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(ii) Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết là những đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các đơn vị này. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc của sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn. nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ sau đó trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các đơn vị nhận đầu tư.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá chưa và đã thực hiện được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá thuộc nguồn vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Tập đoàn lựa chọn tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") để ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Tập đoàn được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

(e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn, công cụ nợ và công cụ vốn chủ sở hữu của các công ty không chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hoặc Tập đoàn không có những ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó, được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 5 năm

(i) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2h(ii).

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

(ii) Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 38 năm và 50 năm.

(iii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(k) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Quyền sử dụng thương hiệu và công cụ dụng cụ

Quyền sử dụng thương hiệu là giá trị sử dụng của thương hiệu DIC Corporation và được trình bày theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Giá trị ban đầu của quyền sử dụng thương hiệu là giá trị được thỏa thuận giữa các cổ đông trong quá trình cổ phần hóa Công ty. Quyền sử dụng thong hiệu và công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ hai đến năm năm.

(ii) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được tính bằng 2% tổng lương cơ bản theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế, Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

(p) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông hàng năm.

(q) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ tiền lãi chưa phân phối hàng năm dựa trên quyết định của các cổ đông. Quỹ này được sử dụng duy nhất cho việc chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn. Khoản chi thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua, thông thường là theo việc chuyển giao bất động sản cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(iii) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắn chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các nhà đầu tư, các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

(x) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

3. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn gồm các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh bất động sản: trình bày hoạt động đầu tư phát triển các khu đô thị mới, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng khu đô thị và khu kinh tế.
- Xây dựng: bộ phận này trình bày hoạt động xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng, công trình giao thông, thủy lợi.
- Sản xuất: bộ phận này trình bày hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các mặt hàng liên quan đến xây dựng khác.
- Thương mại và dịch vụ: bộ phận này trình bày hoạt động quản lý dự án, tư vấn đầu tư, kinh doanh các mặt hàng phục vụ xây dựng.

Tập đoàn chỉ hoạt động trong khu vực địa lý tại Việt Nam.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010					
	Kinh doanh bất động sản VNĐ	**Xây dựng VNĐ**	**Sản xuất VNĐ**	**Thương mại và dịch vụ VNĐ**	**Điều chỉnh loại trừ VNĐ**	**Hợp nhất VNĐ**
Doanh thu bộ phận	227.090.702.210	88.883.968.078	42.346.692.039	107.982.049.356	(42.136.698.073)	424.166.713.610
Chi phí bộ phận	(94.886.044.457)	(81.088.811.112)	(39.643.715.561)	(89.720.030.702)	42.136.698.073	(263.201.903.759)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	132.204.657.753	7.795.156.966	2.702.976.478	18.262.018.654	-	160.964.809.851
Thu nhập và chi phí không phân bổ						22.502.774.560
Thu nhập khác						346.695.585
Chi phí khác						(224.466.469)
Thuế thu nhập						(44.143.617.419)
Lợi nhuận thuần						139.446.196.108

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (Chưa soát xét)					
	Kinh doanh bất động sản VNĐ	**Xây dựng VNĐ**	**Sản xuất VNĐ**	**Thương mại và dịch vụ VNĐ**	**Điều chỉnh loại trừ VNĐ**	**Hợp nhất VNĐ**
Doanh thu bộ phận	434.898.636.184	73.504.107.702	21.061.820.256	95.355.197.210	(44.154.123.875)	580.665.637.477
Chi phí bộ phận	(341.856.469.053)	(65.740.325.751)	(23.252.927.915)	(95.372.905.894)	44.154.123.875	(482.068.504.738)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	93.042.167.131	7.763.781.951	(2.191.107.659)	(17.708.684)	-	98.597.132.739
Thu nhập và chi phí không phân bổ						19.502.144.696
Thu nhập khác						51.725.823.581
Chi phí khác						(365.464.033)
Thuế thu nhập						(24.075.554.642)
Lợi nhuận thuần						145.384.082.341

Các chỉ tiêu tài sản và nợ chủ yếu liên quan đến bộ phận kinh doanh bất động sản và được trình bày trong các thuyết minh liên quan trong các báo cáo tài chính.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	7.838.388.513	3.977.248.632
Tiền gửi ngân hàng	704.416.123.751	1.036.024.218.804
Tiền đang chuyển	47.582.551	25.874.857
	712.302.094.815	1.040.027.342.293

Trong tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 có số tiền tệ khác VNĐ của Tập đoàn tương đương 127.071.550 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 191.287.811VNĐ).

5. Các khoản phải thu – ngắn hạn

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ (Trình bày lại)
Phải thu từ lãi tiền gởi và tiền cho vay	42.124.770.038	15.604.511.136
Phải thu khác từ các công ty liên quan	22.583.342.360	6.697.778.621
Phải thu phí đền bù dự án Bắc Vũng Tàu	10.075.000.000	-
Phải thu tiền bán các khoản đầu tư	8.816.818.381	200.000.000
Phải thu tiền đặt cọc đấu giá quyền sử dụng đất	7.956.378.000	-
Ủy thác góp vốn	4.367.000.000	1.500.000.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.581.212.500	1.215.628.500
Phải thu khác	9.749.160.466	9.150.963.925
	109.253.681.745	34.368.882.182

Các khoản phải thu các bên liên quan không bảo đảm và được hoàn trả khi yêu cầu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 58,4 tỷ VNĐ (31/12/2009: 40,7 tỷ VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng cho các khoản vay của Tập đoàn.

6. Hàng tồn kho

	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ (Trình bày lại)
Hàng mua đang đi đường	-	16.650.150
Nguyên vật liệu	13.268.100.038	12.779.018.174
Công cụ và dụng cụ	1.682.896.937	1.574.006.491
Sản xuất kinh doanh dở dang	385.589.158.213	360.554.501.001
Thành phẩm	7.332.411.851	8.202.387.624
Hàng hóa tồn kho	4.373.822.659	4.375.813.897
Hàng gửi đi bán	1.622.904.028	561.501.599
	413.869.293.726	388.063.878.936

Sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu trình bày chi phí của các dự án bất động sản và chi phí các hợp đồng xây dựng đang thực hiện dở dang.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 355,9 tỷ VNĐ (31/12/2009: 333,0 tỷ VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, chi phí vay được vốn hoá trong hàng tồn kho tương đương 10,9 tỷ VNĐ (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009: 28,4 tỷ VNĐ).

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	158.708.959.617	104.571.003.193	31.798.656.363	11.667.278.892	9.986.220.797	316.732.118.862
Tăng trong kỳ	535.685.241	3.179.757.934	3.112.740.879	40.361.364	569.176.319	7.437.721.737
Chuyển từ xây dựng cơ bản	5.755.231.193	7.141.372.258	-	-	-	12.896.603.451
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(304.649.599)	-	-	-	-	(304.649.599)
Thanh lý	-	(1.050.845.718)	(1.154.978.160)	(389.830.843)	-	(2.595.654.721)
Xóa sổ	-	-	(12.481.000)	-	-	(12.481.000)
Số dư cuối kỳ	164.695.226.452	113.841.287.667	33.743.938.082	11.317.809.413	10.555.397.116	334.153.658.730
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	28.166.164.899	51.518.809.390	13.653.376.034	7.649.435.504	5.761.457.231	106.749.243.058
Khấu hao trong kỳ	2.317.065.383	4.893.911.112	1.648.700.634	544.616.169	439.226.271	9.843.519.569
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(81.348.172)	-	-	-	-	(81.348.172)
Thanh lý	-	(633.643.337)	(1.104.496.549)	(376.170.908)	-	(2.114.310.794)
Xóa sổ	-	-	(3.640.287)	-	-	(3.640.287)
Số dư cuối kỳ	30.401.882.110	55.779.077.165	14.193.939.832	7.817.880.765	6.200.683.502	114.393.463.374

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	130.542.794.718	53.052.193.803	18.145.280.329	4.017.843.388	4.224.763.566	209.982.875.804
Số dư cuối kỳ	134.293.344.342	58.062.210.502	19.549.998.250	3.499.928.648	4.354.713.614	219.760.195.356

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 13,1 tỷ VNĐ được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 9,5 tỷ VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 188,9 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 186,0 tỷ VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

8. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Phương tiện vận chuyển VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	736.051.844
Tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	736.051.844
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	136.969.299
Phân bổ trong kỳ	52.575.126
Số dư cuối kỳ	189.544.425
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	599.082.545
Số dư cuối kỳ	546.507.419

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Quyền thương hiệu VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14.249.919.500	141.321.000	180.000.000	231.730.816	14.802.971.316
Số dư cuối kỳ	14.249.919.500	141.321.000	180.000.000	231.730.816	14.802.971.316
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu kỳ	246.662.769	70.104.437	47.500.000	9.655.451	373.922.657
Phân bổ trong kỳ	22.280.478	14.132.100	15.000.000	5.793.271	57.205.849
Số dư cuối kỳ	268.943.247	84.236.537	62.500.000	15.448.722	431.128.506
Giá trị còn lại					
Số dư cuối kỳ	14.003.256.731	71.216.563	132.500.000	222.075.365	14.429.048.659
Số dư đầu kỳ	13.980.976.253	57.084.463	117.500.000	216.282.094	14.371.842.810

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ (Trình bày lại)
Số dư đầu kỳ/năm	36.797.914.069	23.345.647.928
Tăng trong kỳ/năm	9.154.196.721	19.678.168.292
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.896.603.451)	(6.225.902.151)
Số dư cuối kỳ/năm	33.055.507.339	36.797.914.069

11. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư ngắn hạn

	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ (Trình bày lại)
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	57.000.000.000	57.000.000.000
Ủy thác quản lý vốn (2)	200.940.000.000	50.940.000.000
	257.940.000.000	107.940.000.000

(1) Khoản này thể hiện số tiền gửi ngắn hạn 50 tỷ VNĐ tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Vũng Tàu với kỳ hạn từ ngày 6 tháng 11 năm 2009 đến ngày 6 tháng 11 năm 2012 và số tiền gửi 7 tỷ VNĐ tại Chi nhánh ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu với kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2009. Các khoản ký quỹ này được hưởng lãi suất 10,49% (2009: 10,05%) một năm. Nếu số tiền được rút trước hạn sẽ được hưởng lãi suất rút trước hạn dao động từ 9,4% - đến 10,3% (2009: từ 8,3% đến 10% một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, 50 tỷ VNĐ (31/12/2010: 50 tỷ VNĐ) tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Vũng Tàu đã được thế chấp tại ngân hàng cho một khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

(2) Ủy thác quản lý vốn thể hiện ba hợp đồng ủy thác quản lý vốn nhàn rỗi như sau:

- Hai hợp đồng với số tiền 20,94 tỷ VNĐ và 30 tỷ VNĐ tại Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà với thời hạn 13 tháng lần lượt kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2009 và ngày 2 tháng 11 năm 2009. Các khoản tiền ủy thác này được hưởng lãi suất 10,05% (2009: 10,05%) một năm.

- Hợp đồng với số tiền 150 tỷ VNĐ tại Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu với thời hạn 13 tháng kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2010. Các khoản ký quỹ này được hưởng lãi suất 10,49% (2009: 10,49%) một năm. Nếu số tiền được rút ra trước hạn theo nhu cầu của Công ty, sẽ được hưởng lãi suất dao động từ 8,9% đến 10,49% (2009: từ 8,9% đến 10,49%) một năm.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ (Trình bày lại)
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại DIC	-	43.379.092.165
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 4	-	6.194.822.841
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hội An (a)	6.763.050.632	7.468.376.178
▪ Công ty Cổ phần Xi măng DIC Bình Dương (b)	5.778.893.102	6.957.889.970
▪ Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Phước DIC (c)	5.147.371.559	5.714.527.098
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2 (d)	5.757.028.362	7.618.273.968
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông (e)	14.557.818.865	11.125.618.452
▪ Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế sáng tạo không gian DIC	796.371.261	731.686.748
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phương Nam (f)	98.400.000.000	98.419.975.925
▪ Công ty Cổ phần Vina Đại Phước (g)	464.027.451.949	448.843.113.607
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thiên Lâm (h)	86.212.731.194	86.199.414.064
▪ Công ty TNHH J&D Đại An (i)	39.998.025.247	39.886.027.719
▪ Công ty Cổ phần Gạch men Anh Em (j)	76.528.881.185	58.129.544.645
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây Dựng Du lịch Thể Thao Vũng Tàu (k)	28.700.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Đông Sài Gòn	1.750.000.000	-
	834.417.623.356	820.668.363.380
Đầu tư liên doanh:		
▪ Dự án khu dân cư xã Hiệp Phước Nhơn Trạch	10.384.087.514	10.384.087.514
▪ Một phần dự án khu dân cư Phú Mỹ	23.368.748.589	22.718.748.589
	33.752.836.103	33.102.836.103
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Trái phiếu công ty dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
▪ Trái phiếu chính phủ dài hạn	72.486.210	227.542.627
▪ Các khoản đầu tư dài hạn khác	135.462.466.949	109.949.520.000
	1.005.705.412.618	965.948.262.110

a. Công ty sở hữu 30% (31/12/2009: 30%) cổ phiếu công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hội An. Hoạt động chính của công ty này là đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, thi công xây lắp công trình dân dụng và công nghiệp, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà đất.

b. Công ty sở hữu 29,34% (31/12/2009: 29,34%) cổ phiếu công ty Cổ phần Xi măng DIC Bình Dương. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất và kinh doanh xi măng, chất kết dính, vật liệu xây dựng; san lấp mặt bằng, gia công, chế tạo và lắp ráp các thiết bị cơ điện.

c. Công ty sở hữu 42,67% (31/12/2009: 42,67%) cổ phiếu công ty Cổ phần Bất động sản Đại Phước DIC. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh nhà đất, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

d. Công ty sở hữu 40,91% (31/12/2009:40,91%) cổ phiếu công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, xử lý nền móng, xây dựng các loại công trình dân dụng và công nghiệp.

e. Công ty sở hữu 36% (31/12/2009: 36%) cổ phiếu công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm và vật liệu xây dựng, thi công các công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh xe máy thi công xây dựng.

f. Công ty sở hữu 41% (31/12/2009: 41%) cổ phiếu công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phương Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch. khách sạn, quán rượu, bia, quầy bar; kinh doanh dịch vụ ăn uống; mua bán đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn.

g. Công ty sở hữu 28% (31/12/2009: 28%)cổ phiếu công ty Cổ phần Vina Đại Phước. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản.

h. Công ty sở hữu 22% (31/12/2009: 22%) cổ phiếu công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thiên Lâm. Hoạt động chính của công ty này là tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng.

i. Công ty sở hữu 25% (31/12/2009: 25%) vốn của công ty TNHH J&D Đại An. Hoạt động chính của công ty này là đầu tư xây dựng các căn hộ chung cư để bán hoặc cho thuê.

j. Công ty sở hữu 41,80% (31/12/2009: 31,11%) cổ phiếu công ty Cổ phần Gạch men Anh Em. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản.

k. Công ty sở hữu 26,27% (31/12/2009: không) cổ phiếu công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây Dựng Du lịch Thể Thao Vũng Tàu. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh sân golf, thi công xây dựng công trình, dịch vụ thương mại.

12. Các công ty trong Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Tập đoàn có các công ty con và các công ty liên kết như sau:

		30/6/2010		31/12/2009	
Tên công ty	**Địa chỉ**	**% sở hữu**	**% quyền biểu quyết**	**% sở hữu**	**% quyền biểu quyết**
Công ty con					
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Xây dựng số 1	265 Lê Hồng Phong, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	51,67%	51,67%	51,67%	51,67%
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC	169 Thùy Vân, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	55,06%	55,06%	55,06%	55,06%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Minh Hưng	Khu phố 7, Võ Thị Sáu, Phường Long Toàn, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	85,55%	85,55%	85,55%	85,55%
Công ty Cổ phần Xây dựng Cửu Long	Tầng 2, tòa nhà DIC Group, lô 17, KCN Nhơn Trạch, Đồng Nai	46,54%	46,54%	46,54%	46,54%
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Xây dựng Gạch ngói Tuynel Long Hương	Km 61 Quốc lộ 51, Quốc lộ 51, phường Kim Đình, thị xã Bà Rịa-Vũng Tàu	69,50%	69,50%	69,50%	69,50%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đường 1A, phường Hai Bà Trưng, thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam	91,40%	91,40%	91,40%	91,40%
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Xây dựng Khoáng sản Miền Trung	Quốc lộ 1A, thôn Phước Mỹ, thị trấn Nam Phước, huyện Huy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	67,46%	67,46%	67,46%	67,46%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ DIC	2 Thùy Vân, phường Thắng Tam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Tên công ty	Địa chỉ	30/6/2010 % sở hữu	30/6/2010 % quyền biểu quyết	31/12/2009 % sở hữu	31/12/2009 % quyền biểu quyết
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	13-13bis Kỳ Đồng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	8,8%	8,8%	22,50%	22,50%
Công ty Cổ phần Xi măng DIC Bình Dương	Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	29,34%	29,34%	29,34%	29,34%
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Sáng tạo Không gian DIC	187 Phan Đăng Lưu, phường 1, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hội An	25 Hùng Vương, phường Cẩm Phổ, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Phước DIC	265 Lê Hồng Phong, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	42,67%	42,67%	42,67%	42,67%
Công ty Cổ phần Vina Đại phước	Lô 17, phường 25B, khu công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	28,00%	28,00%	28,00%	28,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 4	Số 4, đường Số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, phường 10, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	14,55%	14,55%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	Số 5, đường Số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, phường 10, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	40,91%	40,91%	40,91%	40,91%

Tên công ty	Địa chỉ	30/6/2010		31/12/2009	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	169 Thùy Vân, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phương Nam	233 Lê Hồng Phong, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	41,00%	41,00%	41,00%	41,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thiên Lâm	Tầng 2, tòa nhà DIC Group, lô 17, khu công nghiệp Nhơn Trạch II, tỉnh lộ 25B, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	22,00%	22,00%	22,12%	22,12%
Công ty TNHH J&D Đại An	Lô E, phường 5, khu công nghiệp Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty Cổ phần Gạch men Anh Em	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	31,11%	31,11%	31,11%	31,11%
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Đông Sài Gòn	Tòa nhà văn phòng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây Dựng Du lịch Thể Thao Vũng Tàu	B12 Khu TT Đô thị Chí Linh, phường Nguyễn An Ninh, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	20,00%	20,00%	-	-

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trước hoạt động VNĐ	Trả trước tiền thuê đất VNĐ	Công cụ. dụng cụ VNĐ	Lợi thế thương mại VNĐ	Quyền kinh doanh VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu kỳ – Trình bày lại	2.990.494.812	6.896.363.373	14.344.973.452	10.453.424.067	25.577.829.849	5.242.603.081	65.505.688.634
Tăng trong kỳ	528.268.240	-	4.849.068.106	-	-	476.521.118	5.853.857.464
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	223.301.427	-	-	-	223.301.427
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	48.900.353	-	-	-	48.900.353
Thanh lý	-	-	(195.912.570)	-	-	-	(195.912.570)
Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(949.855.789)	-	-	-	(949.855.789)
Phân bổ trong kỳ	(202.928.298)	(76.705.938)	(4.544.251.471)	(371.645.092)	(10.961.927.078)	(1.208.870.507)	(17.366.328.384)
Số dư cuối kỳ	3.315.834.754	6.819.657.435	13.776.223.508	10.081.778.975	14.615.902.771	4.510.253.692	53.119.651.135

14. Tài sản thuế hoãn lại

	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ (Trình bày lại)
Chênh lệch tạm thời từ doanh thu bán đất sân golf	14.750.068.699	14.841.687.447
Lỗ chưa thực hiện	4.793.155.483	3.510.381.680
Điều chỉnh giá đất góp vốn vào công ty liên kết	133.631.159	133.631.159
	19.676.855.341	18.485.700.286

15. Vay ngắn hạn

	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ (Trình bày lại)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (a)	21.480.198.124	19.948.272.196
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (b)	13.556.729.983	9.013.943.100
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Thành phố Vũng Tàu (c)	10.955.716.420	26.160.965.382
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (d)	6.745.800.000	7.157.361.845
Ngân hàng Ngoại thương Vũng Tàu (e)	5.812.457.137	1.793.976.555
Vay ngắn hạn khác	1.120.000.000	1.691.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	6.561.212.121	12.047.233.041
	66.232.113.785	77.812.752.119

a. Khoản vay này thể hiện hai hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay có hạn mức 12 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, được bảo đảm bởi tài sản cố định hữu hình với giá trị sổ sách ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 12,7 tỷ VNĐ (31/12/2009: 12,7 tỷ VNĐ). Khoản vay này chịu lãi suất 10,05% (2009: 10,05%) một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 12 tỷ VNĐ (31/12/2009: 11,9 tỷ VNĐ).

- Hợp đồng vay có hạn mức 9,5 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, được bảo đảm bởi tài sản cố định hữu hình với giá trị sổ sách ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 5,8 tỷ VNĐ (31/12/2009: 6,3 tỷ VNĐ), toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 1,6 tỷ VNĐ (31/12/2009: 1,7 tỷ VNĐ) và ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 47 triệu VNĐ (31/12/2009: 600 triệu VNĐ) và các khoản thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 7,9 tỷ VNĐ (31/12/2009: 6,7 tỷ VNĐ). Khoản vay này chịu lãi suất từ 10,5%-13% (2009: không) một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 9,5 tỷ VNĐ (31/12/2009: 8,1 tỷ).

b. Khoản vay này thể hiện hai hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay có hạn mức 7 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và không được đảm bảo. Khoản vay này chịu lãi suất từ 12%-14,5% (2009: không) một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 1,5 tỷ VNĐ (31/12/2009: không).

- Hợp đồng vay có hạn mức 20 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được bảo đảm bởi tài sản cố định hữu hình với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 3,6 tỷ VNĐ (31/12/2009: 3,6 tỷ VNĐ). Khoản vay này chịu lãi suất từ 12%-14,5% (2009: 10,5%) một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 12,1 tỷ VNĐ (31/12/2009: 9 tỷ VNĐ).

c. Khoản vay này thể hiện bốn hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay có hạn mức 8 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Thành phố Vũng Tàu, được bảo đảm bởi tài sản cố định với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 7,2 tỷ VNĐ (31/12/2009: 7,2 tỷ VNĐ) và công nợ phải thu với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 50,5 tỷ VNĐ (31/12/2009: 34 tỷ VNĐ). Khoản vay này chịu lãi suất từ 12%-14,5% (2009: 10,5%-12%) một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 2,6 tỷ VNĐ (31/12/2009: 12 tỷ VNĐ).

- Hợp đồng vay có hạn mức 1,5 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Thành phố Vũng Tàu, được bảo đảm bởi tài sản cố định với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 2,3 tỷ VNĐ (31/12/2009: không). Khoản vay này chịu lãi suất từ 12%-15,5% (2009: không) một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 1,3 tỷ VNĐ (31/12/2009: không).

- Hợp đồng vay có hạn mức 6,2 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Thành phố Vũng Tàu, được bảo đảm bởi tài sản cố định với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 5,8 tỷ VNĐ (31/12/2009: 6,3 tỷ VNĐ). Khoản vay chịu lãi suất 12% (2009: 10,5%-12%) một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 6 tỷ VNĐ (31/12/2009: 3 tỷ VNĐ).

- Hợp đồng vay có hạn mức 2 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Thành phố Vũng Tàu, được bảo đảm bởi tài sản cố định với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 16,9 tỷ VNĐ (31/12/2009: 18,6 tỷ VNĐ). Khoản vay chịu lãi suất 12% (2009: 10.5%-12%) một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 1 tỉ VNĐ (31/12/2009: 1,3 tỷ VNĐ).

d. Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay có hạn mức 10 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam, được bảo đảm bởi tài sản cố định với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 14,2 tỷ VNĐ (31/12/2009: 15 tỷ VNĐ). Khoản vay này chịu lãi suất 14,6%-15,6% (2009: 5,6%-10,5%) một năm.

e. Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay có hạn mức 9 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi, được bảo đảm bởi tài sản cố định với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 7,3 tỷ VNĐ (31/12/2009: 6,2 tỷ VNĐ). Khoản vay này chịu lãi suất 12%-14% (2009: 10,4% - 12%) một năm.

16. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ (Trình bày lại)
Thuế giá trị gia tăng	11.418.769.198	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.381.865.785	42.101.671.562
Thuế thu nhập cá nhân	138.024.784	180.750.365
Tiền thuê đất	430.517.025	263.488.785
Các loại thuế khác	256.728.930	187.747.480
	71.625.905.722	42.733.658.192

17. Chi phí phải trả

	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ (Trình bày lại)
Chi phí xây dựng công trình	3.115.851.000	1.695.851.000
Chi phí bảo trì chung cư 18 tầng A9	645.247.440	645.247.440
Chi phí khác	1.416.820.762	1.302.202.236
	5.177.919.202	3.643.300.676

18. Phải trả khác

	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ (Trình bày lại)
Lợi nhuận chưa thực hiện do đánh giá lại đất góp vốn trong năm 2008	67.236.524.967	67.236.524.967
Phải trả chi phí đền bù giải tỏa	75.888.203.263	43.155.499.632
Cổ tức phải trả	72.360.831.800	645.858.800
Lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội năm 2008	20.341.285.526	20.341.285.526
Phải trả về cổ phần hóa	14.164.518.979	14.995.178.787
Lệ phí trước bạ chung cư	10.890.995.706	7.182.032.826
Phải trả cho việc mua lại một khoản đầu tư	6.825.000.000	6.825.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	1.121.000.580	-
Phải trả khác	12.641.209.042	14.101.581.010
	281.469.569.863	174.482.961.548

19. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ (Trình bày lại)
Vay dài hạn		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tỉnh Đồng Nai (a)	329.794.909.855	304.149.383.676
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Vũng Tàu (b)	45.677.519.159	42.853.549.159
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Vũng Tàu (c)	25.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam – Bà Rịa Vũng Tàu (d)	24.084.831.188	23.165.942.784
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu (e)	14.377.513.943	15.609.888.797
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (f)	5.854.166.667	3.576.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Thành phố Vũng Tàu (g)	2.332.517.916	2.722.517.916
Vay dài hạn khác	260.000.000	1.521.510.662
	447.381.458.728	423.599.242.994
Nợ thuê tài chính	154.715.112	287.328.072
	447.536.173.840	423.886.571.066
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(6.561.212.121)	(12.047.233.041)
Hoàn trả sau 12 tháng	440.974.961.719	411.839.338.025

a. Khoản vay này thể hiện ba hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay có hạn mức 950 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Đồng Nai. Khoản vay được bảo đảm bởi tài sản của dự án Khu du lịch sinh thái Đại Phước với giá trị sổ sách ghi nhận trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 83,7 tỷ VNĐ (31/12/2009: 104 tỷ VNĐ). Khoản vay này được trả dần đều trong 23 đợt, mỗi đợt cách nhau sáu tháng và chịu lãi suất 12% (2009: 12%) một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 279 tỷ VNĐ (31/12/2009: 253 tỷ VNĐ).

- Hợp đồng vay có hạn mức 95 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Đồng Nai được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 63,9 tỷ VNĐ (31/12/2009: 61,9 tỷ VNĐ). Khoản vay được trả một lần vào ngày 7 tháng 10 năm 2012, và chịu mức lãi suất 10,5% (2009: 10,5%) một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 50 tỷ VNĐ (31/12/2009: 50 tỷ VNĐ).

- Hợp đồng vay có hạn mức 3 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Đồng Nai, được đảm bảo bằng tài sản cố định có giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 5 tỷ VNĐ (31/12/2009: 3,5 tỷ VNĐ) và chịu lãi suất 14% (2009: 12%) một năm. Khoản vay được trả dần trong 12 đợt, mỗi đợt cách nhau bốn tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 1,2 tỉ VNĐ (31/12/2009: 1,6 tỉ VNĐ).

b. Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay có hạn mức 200 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Vũng Tàu, được bảo đảm bởi quyền sử dụng đất với giá trị sổ sách ghi nhận trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 204,7 tỷ VNĐ (31/12/2009: 167,1 tỷ VNĐ). Khoản vay được trả dần đều trong 12 đợt, mỗi đợt cách nhau bốn tháng, bắt đầu từ ngày 29 tháng 7 năm 2010 và số dư còn lại được thanh toán trong đợt cuối cùng. Khoản vay này chịu lãi suất 12% (2009: 10,5%) một năm.

c. Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay có hạn mức 30 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Vũng Tàu, được bảo đảm bởi hợp đồng ký quỹ số 04/2009/HDB-DIC trị giá 50 tỷ VNĐ ghi nhận trong đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (31/12/2009: 50 tỷ VNĐ). Khoản vay được trả dần đều trong 6 đợt mỗi đợt 5 tỷ VNĐ, mỗi đợt cách nhau sáu tháng, bắt đầu từ ngày 18 tháng 5 năm 2010 và chịu lãi suất 1,083% một tháng (2009: 10,5% một năm).

d. Khoản vay này thể hiện hai hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay có hạn mức 35 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam – Bà Rịa Vũng Tàu. được bảo đảm bởi tài sản cố định hữu hình với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 88,3 tỷ VNĐ (31/12/2009: 90,1 tỷ VNĐ). Khoản vay được trả dần đều trong 108 tháng, mỗi tháng 340 triệu VNĐ bắt đầu từ tháng 7 năm 2005, số dư còn lại được thanh toán trong đợt cuối cùng. Khoản vay này chịu lãi suất tương đương lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng cộng 2,4% một năm (2010: 0,81% một tháng; 2009: 0,81% một tháng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 16,2 tỷ VNĐ (31/12/2009: 18.3 tỷ VNĐ).

- Hợp đồng vay có hạn mức 13,8 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam – Bà Rịa Vũng Tàu, được bảo đảm bởi tài sản cố định với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 79 tỷ VNĐ (31/12/2009: 79 tỷ VNĐ). Khoản vay được trả dần đều trong 60 tháng, mỗi tháng 257 triệu VNĐ bắt đầu từ tháng 9 năm 2008, số dư còn lại được thanh toán trong đợt cuối cùng. Khoản vay này chịu lãi suất từ 14%-15% (2009:10,5%) một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 7,9 tỷ VNĐ (31/12/2009: 4,9 tỷ VNĐ).

e. Khoản vay này thể hiện bốn hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay có hạn mức 17,6 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu, được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 16,9 tỷ VNĐ (31/12/2009: 18,6 tỷ VNĐ). Khoản vay được trả dần trong 27 đợt, mỗi đợt cách nhau bốn tháng bắt đầu từ ngày 31 tháng 3 năm 2006, số dư còn lại được thanh toán trong đợt cuối cùng, và chịu mức lãi suất 0,9% (2009: 0,9%) một tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 8,2 tỷ VNĐ (31/12/2009: 11 tỷ VNĐ).

- Hợp đồng vay có hạn mức 2 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 5,4 tỷ VNĐ (31/12/2009: 2,6 tỷ VNĐ). Khoản vay được trả dần trong 17 đợt, mỗi đợt 100 triệu đồng cách nhau bốn tháng, và chịu mức lãi suất từ 10%-11% (2009: 10%) một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 1,5 tỷ VNĐ (31/12/2009: 1,7 tỷ VNĐ).

- Hợp đồng vay có hạn mức 5 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu, được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 10,1 tỷ VNĐ (31/12/2009: 7,3 tỷ VNĐ). Khoản vay được trả dần trong 15 đợt, mỗi đợt 250 triệu đồng cách nhau bốn tháng, số dư còn lại được thanh toán vào đợt cuối cùng, và chịu mức lãi suất từ 10%-11% (2009: 10,5%) một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 3,9 tỷ VNĐ (31/12/2009: 2,1 tỷ VNĐ).

- Hợp đồng vay 900 triệu VNĐ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu không được đảm bảo, chịu lãi suất 10% (2009: 10%) một năm. Khoản vay được trả dần trong 6 đợt, mỗi đợt 150 triệu đồng cách nhau sáu tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 750 triệu VNĐ (31/12/2009: 900 triệu VNĐ).

f. Khoản vay này thể hiện hai hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay có hạn mức 5,5 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 7,1 tỷ VNĐ (31/12/2009: 7,5 tỷ VNĐ). Khoản vay được thanh toán theo kế hoạch qui định cho từng lần rút tiền, và chịu mức lãi suất từ 10,6%-14,6% (2009: 6,5%-10,5%) một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 5,5 tỷ VNĐ (31/12/2009: 3,3 tỷ VNĐ).

- Hợp đồng vay có hạn mức 500 triệu VNĐ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam, được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 480 triệu VNĐ (31/12/2009: 500 triệu VNĐ). Khoản vay được thanh toán theo kế hoạch qui định cho từng lần rút tiền, và chịu mức lãi suất từ 10,6%-14,6% (2009: 6,5%-10,5%) một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 343 triệu VNĐ (31/12/2009: 250 triệu VNĐ).

g. Hợp đồng vay có hạn mức 3,9 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Thành phố Vũng Tàu được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 4,8 tỷ VNĐ (31/12/2009: 4,9 tỷ VNĐ). Khoản vay chịu lãi suất 13,2% một năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (31/12/2009: 13,2%). Khoản vay được trả dần đều trong 18 quý, mỗi quý 217 triệu VNĐ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 số dư nợ chưa thanh toán là 2,3 tỷ VNĐ (31/12/2009: 2,7 tỷ VNĐ).

20. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 VNĐ (Trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	371.351.366
Trích lập dự phòng trong kỳ	138.554.629
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(15.920.900)
	(26.322.047)
Số dư cuối kỳ	467.663.048

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp. Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, Tập đoàn đã đóng 197 triệu VNĐ (sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009: 153 triệu VNĐ) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh hợp nhất.

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2010		31/12/2009	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ (Trình bày lại)
Vốn cổ phần được duyệt	100.000.000	1.000.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành	100.000.000	1.000.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	1.000.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2010		Năm kết thúc 31/12/2009	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	70.000.000	700.000.000.000	37.000.000	370.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành trong kỳ/năm	30.000.000	300.000.000.000	33.000.000	330.000.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	100.000.000	1.000.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000

Thặng dư vốn cổ phần

Phần trội của quỹ thu được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành, trừ đi phí phát hành đã trả, được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

22. Lợi ích cổ đông thiểu số

	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ (Trình bày lại)
Số dư đầu kỳ/năm – Trình bày lại	51.097.046.401	49.141.465.829
Lãi thuần thuộc về lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ/năm	1.015.087.915	2.133.879.218
Góp vốn trong kỳ/năm	2.180.590.000	1.833.627.688
Cổ tức trả cho cổ đông thiểu số	(1.685.261.500)	(1.904.092.500)
Sử dụng các quỹ	(62.608.560)	(52.963.044)
Giảm khác	-	(54.870.790)
Số dư cuối kỳ/năm	52.544.854.256	51.097.046.401

23. Tổng doanh thu

	Sáu tháng kết thúc ngày		Ba tháng kết thúc ngày	
	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)
Tổng doanh thu				
▪ Kinh doanh bất động sản	227.223.558.387	434.963.708.981	94.223.984.790	396.021.753.899
▪ Bán hàng	116.506.719.116	88.205.473.196	65.525.501.971	44.688.291.206
▪ Hợp đồng xây dựng	53.005.693.277	31.180.375.133	28.439.286.764	23.834.621.547
▪ Cung cấp dịch vụ, khác	27.738.951.266	26.525.523.713	16.102.087.992	14.565.509.368
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Giảm giá hàng bán	(144.947.086)	(10.438.825)	(144.947.086)	(10.090.643)
▪ Hàng bán bị trả lại	(12.090.909)	(65.112.728)	(12.090.909)	(9.304.757)
▪ Thuế tiêu thụ đặc biệt	(151.170.441)	(133.891.993)	(77.412.228)	(78.892.009)
Doanh thu thuần	424.166.713.610	580.665.637.477	204.056.411.294	479.011.888.611

24. Giá vốn hàng bán

	Sáu tháng kết thúc ngày		Ba tháng kết thúc ngày	
	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Bất động sản đã bán	109.253.959.057	286.655.484.335	58.832.169.349	300.303.057.745
▪ Hàng hoá đã bán	93.431.407.332	76.899.137.238	52.173.861.702	38.602.579.040
▪ Hợp đồng xây dựng	48.404.317.425	66.597.230.501	24.698.526.986	20.030.527.869
▪ Cung cấp dịch vụ. khác	8.626.611.540	9.472.754.240	5.888.917.711	5.414.086.655
	259.716.295.354	439.624.606.314	141.593.475.748	364.350.251.309

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Sáu tháng kết thúc ngày		Ba tháng kết thúc ngày	
	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)
Thu nhập lãi tiền gửi	44.275.157.554	20.435.533.097	42.165.644.290	8.256.895.340
Thu nhập lãi vay từ các công ty liên quan	1.576.169.624	1.198.408.055	1.045.777.734	453.397.672
Lãi hàng bán trả chậm	1.271.220.262	663.717.537	889.019.702	327.721.926
Thu nhập từ dự án	4.904.081.732	4.396.719.438	2.513.539.713	2.298.099.750
Cổ tức, lợi nhuận được chia	188.840.000	2.043.000.000	188.840.000	1.431.000.000
Nhượng bán các khoản đầu tư	21.862.071.839	-	21.862.071.839	-
Khác	61.374.883	871.233	61.374.883	471.262
	74.138.915.894	28.738.249.360	68.726.268.161	12.767.585.950

26. Chi phí tài chính

	Sáu tháng kết thúc ngày		Ba tháng kết thúc ngày	
	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)
Chi phí lãi vay	5.075.251.054	2.550.465.154	2.786.373.985	1.353.605.911
Phân bổ lợi thế thương mại	253.224.034	253.224.034	126.612.017	126.612.017
Chi phí khác	5.663.057.990	162.969.319	115.303.863	137.865.017
	10.991.533.078	2.966.658.507	3.028.289.865	1.618.082.945

27. Thu nhập khác

	Sáu tháng kết thúc ngày		Ba tháng kết thúc ngày	
	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)
Lãi do thanh lý tài sản cố định	345.080.206	14.215.969	345.080.206	14.215.969
Chênh lệch do góp vốn vào công ty liên kết	-	50.363.337.404	-	50.363.337.404
Thu nhập khác	1.615.379	1.348.270.208	611.931.114	1.029.397.183
	346.695.585	51.725.823.581	957.011.320	51.406.950.556

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Sáu tháng kết thúc ngày		Ba tháng kết thúc ngày	
	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)
Thuế thu nhập hiện hành				
Giai đoạn hiện tại	45.334.772.474	27.361.744.761	28.058.612.123	24.176.115.071
	45.334.772.474	27.361.744.761	28.058.612.123	24.176.115.071
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.191.155.055)	(3.286.190.119)	(1.191.155.054)	(3.286.190.119)
	(1.191.155.055)	(3.286.190.119)	(1.191.155.054)	(3.286.190.119)
Chi phí thuế thu nhập	44.143.617.419	24.075.554.642	26.867.457.069	20.889.924.952

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Sáu tháng kết thúc ngày		Ba tháng kết thúc ngày	
	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)
Lợi nhuận trước thuế	183.589.813.527	169.459.636.983	106.637.507.954	150.478.954.889
Thuế theo thuế suất của Công ty	45.897.453.382	42.364.909.246	26.659.376.989	37.619.738.722
Ưu đãi thuế	(326.742.458)	(12.630.879.907)	(315.123.561)	(11.365.824.089)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	421.136.075	732.038.922	224.786.307	311.778.024
Lỗ tính thuế được sử dụng	(565.609.554)	(152.704.938)	(427.473.109)	(448.117.481)
Khác	(1.282.620.026)	(6.237.808.681)	725.890.443	(5.227.650.224)
Chi phí thuế thu nhập	44.143.617.419	24.075.554.642	26.867.457.069	20.889.924.952

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ("Thông tư 03") do Bộ Tài Chính ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2009, hoạt động của Công ty thỏa mãn định nghĩa Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa và do đó Công ty được giảm 30 phần trăm chi phí thuế thu nhập hiện hành cho quý bốn của năm 2008 và cả năm 2009.

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25%.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông là 138.431.108.193 VNĐ (Giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009: 145.140.178.797 VNĐ) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 100.000.000 (ngày 30 tháng 6 năm 2009: 77.473.816), được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	138.431.108.193	145.140.178.797
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	138.431.108.193	145.140.178.797

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành

	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu kỳ	70.000.000	37.000.000
Ảnh hưởng của chia cổ tức bằng cổ phiếu phổ thông trong năm 2010	30.000.000	30.000.000
Ảnh hưởng của chia cổ tức bằng cổ phiếu phổ thông trong năm 2009	-	10.049.200
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành vào ngày 24 tháng 6 năm 2009	-	424.616
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 6	100.000.000	77.473.816

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có công cụ tài chính nào có thể sẽ ảnh hưởng đến sự suy giảm tiềm tàng đối với cổ phiếu phổ thông.

30. Cổ tức

Vào ngày 16 tháng 4 năm 2010, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn đã quyết định chia cổ tức tương đương 498 tỷ VNĐ, bao gồm 72 tỷ VNĐ cổ tức tạm tính trả trước trong năm 2009 và 426 tỷ VNĐ trả trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, trong đó 300 tỷ VNĐ trả bằng cổ phiếu và 126 tỷ VNĐ trả bằng tiền mặt (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009: 100,5 tỷ VNĐ trả bằng cổ phiếu).

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Sáu tháng kết thúc ngày		Ba tháng kết thúc ngày	
	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)
Giá trị giao dịch				
Công ty liên kết				
Bán hàng hóa	7.315.373.794	3.041.119.902	5.622.930.246	2.009.151.303
Bán bất động sản	-	192.326.721.244	-	192.326.721.244
Cung cấp dịch vụ	50.761.780.108	40.031.681.490	13.452.617.631	31.052.174.549
Thu nhập lãi vay	300.000.000	-	300.000.000	-
Cổ tức nhận được	4.712.500.000	-	4.712.500.000	-
Thành viên của Ban Giám đốc				
Tiền lương	1.134.302.782	996.718.362	563.836.301	471.956.967
Thu nhập khác	284.774.400	481.674.600	284.774.400	481.674.600

32. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	2.226.026.879	1.266.565.679

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Trong vòng một năm	962.559.641	1.138.337.300
Trong vòng hai đến năm năm	2.757.364.590	2.721.364.590
Sau năm năm	12.048.277.091	12.356.686.308
	15.768.201.322	16.216.388.198

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Sáu tháng kết thúc ngày		Ba tháng kết thúc ngày	
	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)	30/6/2010 VNĐ	30/6/2009 VNĐ (Chưa soát xét)
Chi phí mua hàng hóa và chi phí nguyên vật liệu	52.361.879.054	38.749.478.070	30.354.996.429	22.905.213.059
Chi phí nhân công	30.410.176.712	32.598.293.566	15.970.090.056	22.174.062.001
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.953.300.544	7.037.029.002	3.863.747.910	3.616.527.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.224.288.851	123.398.932.435	31.095.454.318	68.254.626.898
Chi phí khác	40.810.219.042	59.780.760.428	15.766.437.302	37.243.872.842

34. Điều chỉnh các năm trước

Công ty đã điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính các năm trước đây để điều chỉnh lại những nội dung chính như sau:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tập đoàn chưa trích lập đủ khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tập đoàn chưa phân bổ chi phí ước tính một cách có hệ thống cho doanh thu bán bất động sản.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tập đoàn chưa ghi nhận lãi chưa thực hiện từ các khoản giao dịch nội bộ giữa các công ty.
- Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, Tập đoàn ghi nhận doanh thu đất sân golf theo Công văn số 6369 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo đó cho phép hoãn lại việc ghi nhận doanh thu mặc dù rủi ro và lợi ích đã chuyển giao cho người mua.

Ảnh hưởng lũy kế của các điều chỉnh trên tại ngày 1 tháng 1 năm 2009 là 106.964.336.135 VNĐ được điều chỉnh vào lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 1 tháng 1 năm 2009.

Thêm vào đó, một vài số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày kỳ này. Tổng hợp những số liệu đã trình bày trước đây và số liệu được điều chỉnh lại và phân loại lại được trình bày dưới đây:

	31/12/2009 (đã trình bày trước đây) VNĐ	Điều chỉnh lại/ Phân loại lại VNĐ	31/12/2009 (Đã trình bày lại/ Đã phân loại lại) VNĐ
Phải thu khách hàng	393.590.550.468	(1.630.918.286)	391.959.632.182
Trả trước cho người bán	32.034.102.176	(315.000.000)	31.719.102.176
Các khoản phải thu khác	34.338.071.937	30.810.245	34.368.882.182
Hàng tồn kho	668.093.663.108	(280.029.784.172)	388.063.878.936
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.281.685.100	(528.890.000)	3.752.795.100
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	90.591.604	77.819.104	168.410.708
Tài sản ngắn hạn khác	17.377.903.511	181.775	17.378.085.286
Tài sản cố định hữu hình	210.053.919.243	(71.043.439)	209.982.875.804
Tài sản cố định vô hình	22.856.680.453	(8.427.631.794)	14.429.048.659
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.414.599.369	(616.685.300)	36.797.914.069
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	862.234.673.949	(8.463.474.466)	853.771.199.483
Chi phí trả trước dài hạn	55.423.914.894	10.081.773.740	65.505.688.634
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.021.764.572	12.463.935.714	18.485.700.286
Vay ngắn hạn	65.145.519.078	12.667.233.041	77.812.752.119
Phải trả người bán	84.357.830.443	(1.743.201.562)	82.614.628.881
Người mua trả tiền trước	38.094.999.504	245.397.705.934	283.492.705.438
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	59.505.839.012	(16.772.180.820)	42.733.658.192
Phải trả khác	575.793.732.161	(401.310.770.613)	174.482.961.548
Quỹ khen thưởng phúc lợi	42.334.574.826	(57.538.236)	42.277.036.590
Vay dài hạn	423.886.571.066	(12.047.233.041)	411.839.338.025
Lợi nhuận chưa phân phối	407.070.351.415	(103.387.753.827)	303.682.597.588

Lập biểu

Kế toán trưởng

PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Thành Hưng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiện Tuấn

Ngày 26 tháng 11 năm 2010